

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2089**/UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày **17** tháng 4 năm 2018

V/v đề xuất đặt hàng dự án
thuộc Chương trình nông
thôn miền núi thực hiện
trong năm 2019

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 3253
	Ngày: 18/4/18
	Chuyển:

Thực hiện Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyên giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 và Công văn số 4391/BKH-CN-ĐP ngày 28/12/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc đề xuất đặt hàng dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi bắt đầu thực hiện từ năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi thực hiện 03 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi trong năm 2019, như sau:

1. Dự án “Ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới sản xuất bưởi da xanh và chuối mốt theo hướng hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi”.

2. Dự án “Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn bản địa (Kiềng sắt) theo hướng hàng hóa đặc sản và góp phần bảo tồn tại chỗ nguồn gen lợn bản địa ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi”.

3. Dự án “Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa giống xác nhận và sản xuất gạo chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP tại các huyện: Mộ Đức và Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- Đề xuất đặt hàng 03 dự án: 01 bản/dự án;
- Hồ sơ đề xuất 03 dự án: 01 bộ/dự án;
- Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn của tỉnh Quảng Ngãi và Biên bản họp Hội đồng: 01 bản.

Kính đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ;
- VPUB: PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{lmc167}.

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng



PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN

Chương trình nông thôn miền núi

Công văn số 2089 /UBND-KGVX ngày 17 /4/2018

do Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Tên dự án:

Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn bản địa (Kiềng sắt) theo hướng hàng hóa đặc sản và góp phần bảo tồn tại chỗ nguồn gen lợn bản địa ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mục tiêu:

2.1. Mục tiêu chung:

- Ứng dụng kỹ thuật công nghệ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi lợn bản địa (Kiềng Sắt) phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc miền núi của tỉnh;

- Góp phần bảo tồn nguồn gen lợn bản địa tại cộng đồng dân cư.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Người dân trong vùng dự án làm chủ được giải pháp kỹ thuật chăn nuôi lợn bản địa và tiếp nhận nguồn giống chất lượng nhằm phát triển chăn nuôi lợn bản địa theo hướng sản xuất hàng hóa trong điều kiện chăn nuôi tại nông hộ.

- Bảo tồn nguồn gen giống lợn bản địa tại cộng đồng.

- Tạo được 100 mô hình chăn nuôi lợn bản địa (kiềng sắt) tại nông hộ, trọng lượng lợn nuôi 10 - 12 tháng đạt 18 – 22 kg/con.

- Thực hiện đào tạo, tập huấn, hướng dẫn giải pháp kỹ thuật chăn nuôi lợn bản địa cho 30 kỹ thuật viên cơ sở và 500 lượt dân trong vùng dự án.

- Hình thành 03 tổ hợp tác chăn nuôi lợn bản địa tại vùng triển khai dự án để thúc đẩy, phát triển chăn nuôi lợn bản địa hiệu quả trong quá trình thực hiện dự án và phát triển bền vững sau khi kết thúc dự án.

3. Tính cấp thiết của Dự án

Từ kết quả đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ "Nghiên cứu phát triển các giống lợn bản địa cho hệ thống chăn nuôi trong các trang trại kết hợp ở vùng trung du và đồi núi nhằm sản xuất thịt lợn chất lượng cao

và an toàn phục vụ thị trường tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" do TS Hồ Trung Thông - Trường đại học Nông lâm Huế làm chủ nhiệm, UBND tỉnh đã giao Trung tâm Thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ Quảng Ngãi đã thực hiện tuyển chọn, lưu giữ, bảo tồn giống lợn bản địa tại Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp của đơn vị. Hiện nay nguồn giống lợn bản địa được nuôi lưu giữ tại Trung tâm phát triển tốt và hàng năm có thể cung ứng nguồn lợn giống có chất lượng để phát triển chăn nuôi lợn bản địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Để việc bảo tồn nguồn giống lợn Kiềng sắt bền vững cần có giải pháp khuyến khích đưa lợn Kiềng sắt chăn nuôi ngoài cộng đồng dân cư.

Lợn Kiềng Sắt là giống lợn bản địa của tỉnh Quảng Ngãi, có sức đề kháng cao, khả năng chống chịu bệnh tốt, một số loại bệnh phổ biến ở lợn con và lợn nuôi thịt như tiêu chảy, phó thương hàng, viêm phổi... cũng không thấy xuất hiện trên lợn Kiềng sắt. Nguồn thức ăn chính để chăn nuôi lợn là thức ăn thô và sẵn có ở địa phương như lang, cỏ, rau rừng, cây chuối ... (thức ăn xanh, thức ăn tinh như cám gạo, bột bắp, bột mì sử dụng với tỉ lệ thấp. Đây là nguồn thức ăn phong phú tại địa bàn huyện, rẻ tiền và dễ kiếm, phù hợp với cộng đồng các dân tộc trên địa bàn. Thịt lợn bản địa có màu đỏ tươi, săn chắc và ráo, thịt có mùi thơm, dai, vị rất ngọt và tính ngon miệng cao hẳn so với các loại thịt lợn khác, rất được người tiêu dùng ưa chuộng, nhu cầu ngày càng lớn. Thị trường thịt lợn bản địa trong vài năm gần đây tương đối ổn định về giá cả và sản lượng, cung không đủ cầu.

Hiện nay, giống lợn Kiềng sắt vẫn được người dân nuôi trong nông hộ, tuy nhiên mang tính tự phát và nguồn giống lợn trên thị trường trôi nổi, lai tạp nhiều vì nguồn cung giống không đảm bảo; người chăn nuôi chưa áp dụng đúng kỹ thuật chăn nuôi nên năng suất khá thấp, hiệu quả kinh tế chưa cao do đó việc phát triển chăn nuôi lợn Kiềng sắt hàng hóa không bền vững. Vì vậy, để bảo tồn được giống lợn Kiềng sắt trong cộng đồng một cách bền vững bằng cách nâng cao được năng suất thịt lợn Kiềng sắt thì cần phải có giải pháp hỗ trợ giúp người dân chọn lựa con giống cũng áp dụng kỹ thuật chăn nuôi lợn phù hợp.

Huyện Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long là 03 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, tập trung đa số là đồng bào dân tộc thiểu số, kinh tế còn nghèo; đây là những vùng có lợn Kiềng sắt sinh sống trong tự nhiên trước đây. Nhằm giúp người dân cải thiện đời sống với việc sử dụng hiệu quả tiềm năng sẵn có của địa phương để phát triển hệ thống chăn nuôi lợn bản địa thì việc hỗ trợ triển khai mô hình chăn nuôi lợn Kiềng sắt là phù hợp. Đây là một trong những vấn đề được nhà nước quan tâm, nhằm mục tiêu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời góp phần vào việc bảo tồn đa dạng sinh học giống vật nuôi bản địa đã tồn tại nhiều năm tại địa phương.

Vì vậy việc thực hiện dự án “**Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn bản địa (Kiềng sắt) theo hướng hàng hóa đặc sản và góp phần bảo tồn tại chỗ nguồn gen lợn bản địa ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi**” là hết sức cần thiết.

4. Các nội dung chính và kết quả dự kiến

4.1. Nội dung thực hiện chính

- Điều tra, khảo sát thực tế tình hình chăn nuôi lợn bản địa trên địa bàn các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chuyên gia giải pháp kỹ thuật chăn nuôi lợn bản địa cho các nông hộ tại các huyện tham gia thực hiện dự án: Giải pháp kỹ thuật nuôi lợn đực bản địa giống (Khả năng phối giống, thụ thai đạt 85% trở lên); giải pháp kỹ thuật nuôi lợn bản địa cái sinh sản và hậu bị; giải pháp kỹ thuật nuôi lợn bản địa lấy thịt; giải pháp kỹ thuật phòng và trị bệnh cho lợn bản địa qua các giai đoạn; giải pháp kỹ thuật chế biến các loại thức ăn thô, xanh; giải pháp kỹ thuật làm chuồng trại tiêu chuẩn cho nuôi lợn bản địa.

- Tổ chức xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi lợn bản địa (lợn Kiềng sắt): 100 mô hình.

- Hình thành 03 tổ hợp tác liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm lợn Kiềng sắt.

- Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn kỹ thuật.

4.2. Dự kiến sản phẩm và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

Tiếp nhận và làm chủ 06 quy trình, giải pháp kỹ thuật chăn nuôi lợn bản địa: Giải pháp kỹ thuật nuôi lợn đực bản địa giống (Khả năng phối giống, thụ thai đạt 85% trở lên.); giải pháp kỹ thuật nuôi lợn bản địa cái sinh sản và hậu bị; giải pháp kỹ thuật nuôi lợn bản địa lấy thịt; giải pháp kỹ thuật phòng và trị bệnh cho lợn bản địa qua các giai đoạn; giải pháp kỹ thuật chế biến các loại thức ăn thô, xanh; giải pháp kỹ thuật làm chuồng trại tiêu chuẩn cho nuôi lợn bản địa.

- Mô hình phát triển chăn nuôi lợn bản địa tại các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long với 100 hộ dân tham gia; tạo ra đàn heo giống và nuôi thịt 4.000 con, trọng lượng lúc 10 – 12 tháng tuổi đạt 18 – 22kg/con.

- Đào tạo được 30 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi lợn bản địa cho 500 lượt người dân.

5. Dự kiến thời gian thực hiện: 30 tháng bắt đầu thực hiện từ năm 2019

6. Dự kiến kinh phí:

Tổng kinh phí: 7.587.789.000 đồng,

Trong đó:

- Ngân sách sự nghiệp khoa học trung ương: 3.245.449.000 đồng
- Ngân sách địa phương: 1.907.340.000 đồng
- Vốn của dân: 2.435.000.000 đồng

7. Đề xuất tổ chức chủ trì và đánh giá năng lực của Tổ chức chủ trì

- Tổ chức chủ trì dự án: Trung tâm Thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ Quảng Ngãi.

- Năng lực tổ chức chủ trì:

+ Đội ngũ viên chức có kinh nghiệm thực hiện các dự án cấp tỉnh về bảo tồn, phát triển chăn nuôi lợn bản địa. Đã thực hiện việc tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi lợn bản địa cho cộng đồng.

+ Hiện đang nuôi bảo tồn 50 con lợn bản địa do đó đủ khả năng sản xuất, cung cấp con giống lợn Kiên sắt có chất lượng.

8. Đề xuất tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ và đánh giá năng lực của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ

- Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Trường Đại học Nông lâm – Đại học Huế.

- Năng lực của tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Có đội ngũ giảng viên, cán bộ với trình độ chuyên môn cao phù hợp với công nghệ chuyên giao; có nhiều kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; đã triển khai nhiều dự án cấp tỉnh và cấp bộ, trực tiếp tập huấn kỹ thuật, thực hiện chuyển giao và hỗ trợ áp dụng công nghệ cho nhiều dự án về chăn nuôi. Là tổ chức chủ trì thực hiện đề tài “Nghiên cứu phát triển các giống lợn bản địa cho hệ thống chăn nuôi trong các trang trại kết hợp ở vùng trung du và đồi núi nhằm sản xuất thịt heo chất lượng cao và an toàn phục vụ thị trường tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi” nên có đủ khả năng hỗ trợ chuyển giao công nghệ cho dự án./.



ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN

Chương trình nông thôn miền núi

Quyết định số 2089 /UBND-KGVX ngày 17/4/2018

(Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Tên dự án:

Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa giống xác nhận và sản xuất gạo chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP tại các huyện: Mộ Đức và Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mục tiêu:

2.1. Mục tiêu chung

- Ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất lúa giống chất lượng cấp xác nhận, đáp ứng nhu cầu sản xuất của vùng và các khu vực lân cận.

- Sản xuất lúa gạo chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, tiến đến xây dựng quảng bá thương hiệu, đồng thời nâng cao năng lực của người dân trong việc ứng dụng các sản phẩm hữu cơ, sinh học trong sản xuất lúa. Góp phần tạo việc làm, đảm bảo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân, đảm bảo phúc lợi xã hội cho người lao động và bảo vệ môi trường.

- Tạo mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp với nông dân nhằm tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, gia tăng giá trị sản xuất.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tiếp nhận được các quy trình sản xuất lúa giống Bắc Thịnh và DT45: quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản giống lúa Bắc Thịnh và DT45 thương phẩm chất lượng cao;

- Xây dựng được mô hình sản xuất lúa giống Bắc Thịnh và DT45 diện tích 40 ha (năng suất 5 tấn/ha); 02 mô hình sản xuất lúa thương phẩm chất lượng cao diện tích 60 ha (năng suất 5,5-6 tấn/ha) cho người dân các huyện: Mộ Đức và Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đào tạo 5 kỹ thuật viên, 25 nông dân chủ chốt, tập huấn cho 180 lượt người dân làm nông cốt sản xuất giống lúa, lúa thương phẩm chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP cho các huyện: Mộ Đức và Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Tính cấp thiết của Dự án

Huyện Mộ Đức, Đức Phổ là 02 huyện đồng bằng nằm ven biển ở phía nam tỉnh Quảng Ngãi. Mộ Đức là huyện trọng điểm lúa của tỉnh; Theo số liệu thống kê 2015, diện tích đất canh tác lúa trên 5.459ha, sản lượng lương thực là 76.732 tấn; bình quân lương thực đầu người đạt 600,83 kg, cao nhất trong các huyện, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi. Về tự nhiên, huyện Mộ Đức là dải đồng bằng ven biển, có núi cao ở phía tây và có 4 kiểu địa hình chủ yếu lần lượt là: vùng cao, vùng trung bình, vùng thấp, đồi cát ven biển. Khí hậu ở Mộ Đức là ôn hòa, dễ chịu, phân thành hai mùa mưa và mùa nắng rõ rệt, thường chịu ảnh hưởng nặng trong mùa mưa do ảnh hưởng của bão và lũ lụt. Vùng đồng bằng huyện Mộ Đức khá màu mỡ, thích hợp với cây lúa nước và nhiều giống cây trồng khác.

Theo số liệu thống kê 2015, diện tích đất canh tác lúa 5.070ha, sản lượng lương thực có hạt của Đức Phổ đạt 60.221 tấn (trong đó hầu hết là lúa), bình quân lương thực đầu người đạt 420,33kg/người/năm. Trong những năm trở lại đây việc sản xuất nông nghiệp có nhiều bước chuyển biến. Riêng về thủy lợi có những bước thay đổi về tưới tiêu, nhờ có các loại máy bơm thay cho việc tưới thủ công trước đây. Đồng ruộng cũng phần nào có máy móc thay cho sức kéo trâu, bò. Nhờ những thay đổi năng suất lúa và hoa màu có sự gia tăng nhất định. Hiện nay, nông nghiệp ở Đức Phổ phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa. Hệ thống tưới tiêu như hồ Liệt Sơn, hồ Núi Ngang... được xây dựng, mở rộng, hệ thống kênh mương nội đồng Thạch Nham được xây dựng và ngày càng hoàn thiện nhằm đảm bảo diện tích tưới tiêu chủ động cho việc phát triển sản xuất và vật nuôi, cây trồng trên địa bàn huyện.

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu được sử dụng các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của người dân ngày càng tăng nhanh. Nhu cầu quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất lúa giống và lúa thương phẩm trên địa bàn tỉnh đã trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Việc áp dụng các quy trình, công nghệ mới trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản góp phần nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm. Bên cạnh đó ngăn ngừa và hạn chế rủi ro từ các mối nguy cơ ô nhiễm, ảnh hưởng đến sự an toàn, chất lượng sản phẩm, môi trường, sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội của người lao động trong sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch và người tiêu dùng là thực sự cần thiết.

Hiện nay, Nhu cầu hạt giống lúa Bắc Thịnh, DT45 phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh ngày càng cao và đặc biệt, trên địa bàn tỉnh chưa có vùng sản xuất lúa nào tổ chức sản xuất và được cấp chứng nhận VietGAP, với nhu cầu thị trường hiện nay thì việc xây dựng vùng chuyên canh lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP là hướng đi tất yếu.

Vì vậy việc thực hiện dự án **“Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa giống xác nhận và sản xuất gạo chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Mộ Đức và huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi”** là hết sức cần thiết.

4. Các nội dung chính và kết quả dự kiến

4.1. Nội dung thực hiện chính

- Điều tra khảo sát chọn địa điểm, chọn hộ tham gia dự án.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng tiêu chuẩn.
- Chuyển giao các quy trình kỹ thuật đến người dân sản xuất: Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống Bắc Thịnh, DT45; quy trình sản xuất lúa thương phẩm giống Bắc Thịnh, DT45 theo hướng VietGAP; quy trình công nghệ xay xát, đóng gói gạo chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP.

- Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa giống, lúa thương phẩm giữa doanh nghiệp và nông dân.

- Xây dựng mô hình sản xuất giống lúa, mô hình trồng lúa thương phẩm chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP.

+ 04 mô hình sản xuất lúa giống (diện tích 40 ha) (các mô hình có đủ cơ sở khoa học và thực tiễn để nhân rộng cho các địa phương khác).

+ 04 mô hình sản xuất lúa thương phẩm (diện tích 60 ha) đạt tiêu chuẩn VietGAP, và đăng ký thương hiệu sản phẩm.

+ 01 mô hình thu hoạch, sơ chế, đóng gói lúa chất lượng cao, an toàn.

- Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn kỹ thuật.

4.2. Dự kiến sản phẩm và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

- Tiếp nhận và làm chủ được các quy trình công nghệ: Quy trình kỹ thuật sản xuất giống Bắc Thịnh, DT45 cấp xác nhận 1 và 2; Quy trình kỹ thuật sản xuất giống lúa Bắc Thịnh và DT45 chất lượng cao; Quy trình công nghệ xay xát, đánh bóng, đóng gói và bảo quản gạo chất lượng cao.

- Các mô hình:

+ Sản xuất giống lúa đạt tiêu chuẩn giống lúa xác nhận cấp 1 cho 2 giống Bắc Thịnh và DT45: Diện tích 40 ha; Năng suất đạt 05 tấn/ha; Sản lượng đạt 200 tấn lúa giống/vụ; Chất lượng hạt giống: Cấp xác nhận 1 và 2 theo Quy định số: 42/2009/TT-BNNPTNT; Thu nhập: 35.000.000đồng/vụ/ha.

+ Sản xuất lúa gạo đạt chất lượng cao giống Bắc Thịnh và DT45: Diện tích: 60 ha; Năng suất: 5,5-6,0 tấn/ha; Sản lượng: 330 – 360 tấn/vụ; Thu nhập: 12.840.000đồng/vụ/ha.

- Đào tạo cho 05 kỹ thuật viên và tập huấn cho 180 lượt người dân vùng dự án.

5. Dự kiến thời gian thực hiện: 24 tháng bắt đầu thực hiện từ năm 2019.

6. Dự kiến kinh phí:

Tổng kinh phí: 13.188.700.000 đồng,

Trong đó:

- Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương: 4.733.500.000 đồng
- Ngân sách địa phương: 534.200.000 đồng
- Nguồn khác: 7.921.000.000 đồng
- + Doanh nghiệp: 4.000.000.000 đồng
- + Vốn của dân: 3.921.000.000 đồng

7. Đề xuất tổ chức chủ trì và đánh giá năng lực của Tổ chức chủ trì

- Tổ chức chủ trì dự án: Công ty TNHH nông lâm nghiệp TBT.
- Năng lực tổ chức chủ trì:

+ Đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn phù hợp và kinh nghiệm thực hiện sản xuất lúa giống và cung ứng sản phẩm lúa giống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh lân cận. Có trình độ chuyên môn phù hợp và đủ nhân lực để triển khai thực hiện dự án.

+ Có nhà xưởng và máy móc thiết bị đảm bảo triển khai thực hiện dự án.

8. Đề xuất tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ và đánh giá năng lực của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ

- Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Trường Đại học Nông lâm – Đại học Huế.

- Năng lực của tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Có đội ngũ giảng viên, cán bộ với trình độ chuyên môn cao phù hợp với công nghệ chuyển giao; có nhiều kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; đã triển khai nhiều dự án cấp tỉnh và cấp bộ, trực tiếp tập huấn kỹ thuật, thực hiện chuyển giao và hỗ trợ áp dụng công nghệ cho nhiều dự án về cây lúa nên có đủ khả năng hỗ trợ chuyển giao công nghệ cho dự án./.



TIÊU ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG DỰ ÁN

Chương trình nông thôn miền núi

văn số 2089 /UBND-KGVX ngày 17/4/2018

Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Tên dự án:

Ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới sản xuất bưởi da xanh và chuối mốc theo hướng hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mục tiêu:

2.1 Mục tiêu chung:

Xây dựng mô hình sản xuất cây bưởi da xanh và cây chuối mốc trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong các công đoạn canh tác nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển sản xuất bền vững để thúc đẩy tiến trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp tại huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Phát triển bưởi da xanh, chuối mốc theo hướng sản xuất hàng hóa; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trong sản xuất bưởi da xanh, chuối mốc để cải thiện thu nhập và đời sống cho người dân bản địa.

- Làm chủ được kỹ thuật canh tác cây bưởi da xanh và chuối mốc bao gồm: khoản cách trồng hợp lý, tạo tán, tia cành, xử lý ra hoa, bón phân hợp lý, phòng trừ sâu bệnh bằng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tưới nước tiết kiệm, thu hoạch và sơ chế.

- Xây dựng được các mô hình sản xuất: Mô hình cây bưởi da xanh quy mô 15 ha (10 ha trồng mới và 5 ha thâm canh vườn sẵn có) năng suất bưởi da xanh đạt 3,0 tấn/ha trong kỳ dự án và 8,0 tấn/ha trong giai đoạn kinh doanh, mô hình trồng chuối mốc 10 ha, năng suất đạt 35 tấn/ha/năm.

- Đào tạo 10 kỹ thuật viên về các công nghệ để canh tác cây bưởi da xanh và cây chuối mốc, kỹ thuật viên là người địa phương để làm nòng cốt nhân rộng khi dự án kết thúc.

- Tập huấn cho 450 lượt nông dân trong và ngoài vùng dự án về các công nghệ để canh tác cây bưởi da xanh và cây chuối mốc.

3. Tính cấp thiết của Dự án

Sơn Tây là huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi nằm từ 14⁰ – 14' đến 14⁰ – 46' độ vĩ bắc; từ 108⁰ – 22' đến 108⁰ – 24' độ kinh đông, có độ cao từ 400m đến 1.900m so với mặt nước biển. Sơn Tây có diện tích đất sản xuất

nông nghiệp lớn chiếm 6.960 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm 2.063 ha và đất trồng cây lâu năm 4.897 ha. Thời tiết ôn hòa có mùa mưa phụ từ tháng 4 – 9 hàng năm, ít ảnh hưởng bão so với đồng bằng ven biển; nguồn lao động nông nghiệp dồi dào 2.191 hộ nông nghiệp, chiếm tỷ lệ 85,97% với gần 8.000 lao động nông nghiệp, chiếm tỷ lệ 78,2%; Hiện nay đất đai, lợi thế khí hậu cũng như nguồn lao động của huyện chưa được khai thác hợp lý đặc biệt là đối với cây trồng dài ngày. Số hộ nông nghiệp, lao động nông nghiệp chiếm đa số, tỷ lệ hộ nghèo cao, tất cả sinh kế dựa vào nghề nông xong sản xuất còn manh mún, tự phát, điều kiện đầu tư sản xuất còn hạn chế nên chưa tạo được bước chuyển biến mới, đột phá về an sinh xã hội cho cư dân bản địa.

Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng theo hướng hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng chưa được phát huy có hiệu quả và đang trong giai đoạn tìm kiếm hướng đi khả thi. Phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn liền với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, do vậy việc xây dựng những mô hình cây trồng có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cây ăn quả có thể mạnh nhằm thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời xác định hướng đi phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Cây bưởi da xanh và cây chuối mốc là 02 loại cây đã được người dân trồng tại huyện Sơn Tây và cho thu nhập, tuy nhiên sản lượng chưa cao do sản xuất còn manh mún, chưa đầu tư thâm canh và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Vì vậy, để phát huy được lợi thế của địa phương trong việc nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay phải cần có định hướng cụ thể. Do vậy, việc thực hiện dự án “*Ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới sản xuất bưởi da xanh và chuối mốc theo hướng hàng hóa và nâng cao giá trị gia tăng tại huyện miền núi Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi*” sẽ là căn cứ và cơ sở để định hướng phát triển ngành hàng cây ăn quả giá trị cao và tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Sơn Tây.

4. Các nội dung chính và kết quả dự kiến

4.1. Nội dung thực hiện chính

- Chuyên giao kỹ thuật sản xuất bưởi da xanh và chuối mốc phù hợp với điều kiện huyện Sơn Tây: Kỹ thuật trồng và chăm sóc bưởi da xanh; kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cho cây bưởi da xanh; kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chuối mốc; kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cho cây chuối mốc; kỹ thuật thu hái, sơ chế và bảo quản chuối mốc.

- Xây dựng các mô hình: Mô hình thâm canh bưởi da xanh, quy mô 3 ha; Mô hình trồng mới cây bưởi da xanh, quy mô 12 ha; Mô hình thâm canh chuối mốc, quy mô 10 ha.

- Xây dựng mô hình tổ hợp tác sản xuất.

- Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và tập huấn kỹ thuật.

4.2. Dự kiến sản phẩm và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

- Tiếp nhận và làm chủ các quy trình kỹ thuật: Kỹ thuật trồng và chăm sóc bưởi da xanh; kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cho cây bưởi da xanh; kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chuối mố; kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh; kỹ thuật thu hái, sơ chế và bảo quản chuối mố.

- Mô hình sản xuất cây bưởi da xanh, quy mô 15 ha (12 ha trồng mới và 3 ha thâm canh), năng suất đạt 3,0 tấn/ha trong kỳ dự án và 8,0 tấn/ha trong giai đoạn kinh doanh.

- Mô hình thâm canh chuối mố, quy mô 10 ha, năng suất đạt 35 tấn/ha/năm.

- Đào tạo 10 kỹ thuật viên và tập huấn kỹ thuật cho 450 lượt nông dân.

5. Dự kiến thời gian thực hiện: 48 tháng bắt đầu thực hiện từ năm 2019

6. Dự kiến kinh phí:

Tổng kinh phí: 5.872.483.000 đồng, trong đó:

- Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương: 3.500.000.000 đồng

- Ngân sách địa phương: 455.343.000 đồng

- Vốn của dân: 1.917.140.000 đồng

7. Đề xuất tổ chức chủ trì và đánh giá năng lực của Tổ chức chủ trì

- Tổ chức chủ trì dự án: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi.

- Năng lực tổ chức chủ trì:

+ Có nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ mạnh về chuyên môn, có bề dày kinh nghiệm trong chỉ đạo kỹ thuật xây dựng nhiều dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt lâm nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế trên địa bàn huyện Sơn Tây;

+ Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu chuyên môn;

+ Đảm bảo khả năng huy động vốn đối ứng từ người dân.

8. Đề xuất tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ và đánh giá năng lực của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ

- Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ.

- Năng lực của tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ: Có đội ngũ cán bộ với trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với công nghệ chuyển giao; có

nhiều kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; đã triển khai nhiều dự án cấp tỉnh và cấp bộ, trực tiếp tập huấn kỹ thuật, thực hiện chuyển giao và hỗ trợ áp dụng công nghệ cho nhiều dự án về trồng trọt trong đó có cây bưởi da xanh và xây chuỗi mốc./.